



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 09 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng Phân tích
Laboratory:	Laboratory of analysis
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	Trung tâm Kỹ thuật Môi trường và An toàn Hóa chất – Chi nhánh Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam
Organization:	Centre of Environmental Engineering and Chemical Safety – Branch of Vietnam Institute of Industrial Chemistry
Số hiệu/ Code:	VILAS 557
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Hóa
Field:	Chemical
Người quản lý:	Nguyễn Thu Hiền
Laboratory manager:	Nguyen Thu Hien
Hiệu lực công nhận: period of Validation:	Từ ngày / 09 / 2026 đến ngày 23/ 05/ 2029
Địa chỉ:	Số 2 phố Phạm Ngũ Lão, phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội
Address:	No 2 Pham Ngu Lao street, Cua Nam ward, Ha Noi city
Địa điểm:	Số 2 phố Phạm Ngũ Lão, phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội
Location:	No 2 Pham Ngu Lao street, Cua Nam ward, Ha Noi city
Điện thoại/ Tel:	024.38260669/ 024.39334132
Email:	ceecsvhhcn@gmail.com
Website:	www.ceecs.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 557

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước dưới đất <i>Ground water</i>	Xác định hàm lượng Nitrate Phương pháp quang phổ UV-VIS <i>Determination of Nitrate content UV-VIS spectrometric method</i>	0,15 mgN/L	(b) TCVN 6180:1996
2.		Xác định chỉ số KMnO ₄ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Permanganate index Titration method</i>	1,00 mg/L	(b) TCVN 6186:1996
3.		Xác định hàm lượng Sunfat Phương pháp khối lượng <i>Determination of Sulfate content Gravimetric method</i>	10 mg/L	(b) TCVN 6200:1996
4.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp quang phổ UV-VIS <i>Determination of Nitrite content UV-VIS spectrometric method</i>	0,03 mgN/L	(b) TCVN 6178:1996
5.		Xác định hàm lượng Photphat (PO ₄ ³⁻) Phương pháp quang phổ UV-VIS <i>Determination of Phosphate content UV-VIS spectrometric method</i>	0,03 mg/L	(b) TCVN 6202:2008
6.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp quang phổ UV-VIS <i>Determination of Iron content UV-VIS spectrometric method</i>	0,10 mg/L	(b) TCVN 6177:1996
7.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of Total Nitrogen content Distillation and titration method</i>	3,0 mg/L	(b) TCVN 6638:2000
		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Phương pháp chưng cất và quang phổ UV-VIS <i>Determination of Total Nitrogen content Distillation and UV-VIS spectrometric method</i>	Nước mặt/surface water: 1,5 mg/L	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 557

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Photpho tổng số Phương pháp quang phổ UV-VIS <i>Determination of Total Phosphorus content</i> <i>UV-VIS spectrometric method</i>	0,06 mg/L	(b) TCVN 6202:2008
9.		Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp chưng cất hồi lưu và chuẩn độ <i>Determination of Chemical Oxygen Demand</i> <i>Opened reflux, titration method</i>	6,0 mg/L	(b) SMEWW 5220B:2023
10.		Xác định Chất hoạt động bề mặt anion (MBAS) Phương pháp đo quang với methylene xanh <i>Determination of Anionic surfactants as MBAS</i> <i>UV-VIS spectrometric method with methylene blue</i>	Nước mặt/ <i>surface water:</i> 0,06 mg/L Nước thải/ <i>wastewater:</i> 0,3 mg/L	(b) SMEWW 5540 B&C:2023
11.		Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp quang phổ UV-VIS <i>Determination of Hexavalent Chromium content</i> <i>UV-VIS spectrometric method</i>	Nước thải sau xử lý/ <i>wastewater after treatment:</i> 0,03 mg/L	(b) TCVN 6658:2000
			Nước mặt/ <i>surface water:</i> 0,006 mg/L	(b) TCVN 7939:2008
12.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Tổng Ca và Mg Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Total of Ca and Mg content</i> <i>Titration method</i>	15,0 mgCaCO ₃ /L	(b) SMEWW 2340C:2023
13.		Xác định hàm lượng Ca Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Ca content</i> <i>Titration method</i>	3,0 mg/L	(b) TCVN 6198:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 557

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Manganese content F-AAS method</i>	0,10 mg/L	(b) SMEWW 3111B:2023
15.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Arsenic content GF-AAS method</i>	0,006 mg/L	(b) SMEWW 3113B:2023
16.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead content GF-AAS method</i>	0,006 mg/L	(b) SMEWW 3113B:2023
17.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium content GF-AAS method</i>	0,0006 mg/L	(b) SMEWW 3113B:2023
18.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper content F-AAS method</i>	0,20 mg/L	(b) SMEWW 3111B:2023
19.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc content F-AAS method</i>	0,06 mg/L	(b) SMEWW 3111B:2023
20.		Xác định hàm lượng Tổng Crom (Cr) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Total Chromium content GF-AAS method</i>	0,006 mg/L	(b) SMEWW 3113B:2023
21.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Nickel content GF-AAS method</i>	0,006 mg/L	(b) SMEWW 3113B:2023
22.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury content CV-AAS method</i>	0,0006 mg/L	(b) TCVN 7877:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 557

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
23.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải sau xử lý <i>Domestic water, surface water, ground water, wastewater after treatment</i>	Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chloride content Titration method</i>	6,0 mg/L	(b) TCVN 6194:1996
24.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp quang phổ UV-VIS <i>Determination of Ammonium content UV-VIS spectrometric method</i>	0,06 mgN/L	(b) TCVN 6179-1:1996
25.		Xác định hàm lượng Xyanua dễ giải phóng (CN ⁻) Phương pháp quang phổ UV-VIS <i>Determination of easily liberatable cyanide content UV-VIS spectrometric method</i>	0,003 mg/L	(b) TCVN 6181-2:2015
26.	Đất sét <i>Clays</i>	Xác định hàm lượng SiO ₂ Phương pháp khối lượng <i>Determination of SiO₂ content Gravimetric method</i>		(b) TCVN 7131:2016
27.		Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ Phương pháp chuẩn độ sử dụng dung dịch chuẩn EDTA <i>Determination of Al₂O₃ content Titration method using EDTA standard solution</i>		(b) TCVN 7131:2016
28.		Xác định hàm lượng Fe ₂ O ₃ Phương pháp chuẩn độ sử dụng dung dịch chuẩn EDTA <i>Determination of Fe₂O₃ content Titration method using EDTA standard solution</i>		(b) TCVN 7131:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 557

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
29.	Đất sét <i>Clays</i>	Xác định hàm lượng CaO Phương pháp chuẩn độ sử dụng dung dịch chuẩn EDTA <i>Determination of CaO content</i> <i>Titration method using EDTA standard solution</i>		(b) TCVN 7131:2016
30.		Xác định hàm lượng MgO Phương pháp chuẩn độ sử dụng dung dịch chuẩn EDTA <i>Determination of MgO content</i> <i>Titration method using EDTA standard solution</i>		(b) TCVN 7131:2016
31.		Xác định hàm lượng K ₂ O Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of K₂O content</i> <i>Flame-Atomic absorption spectrometric method</i>	0,10 %	(b) TCVN 7131:2016
32.		Xác định hàm lượng Na ₂ O Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Na₂O content</i> <i>Flame-Atomic absorption spectrometric method</i>	0,10 %	(b) TCVN 7131:2016
33.		Xác định hàm lượng TiO ₂ Phương pháp quang phổ UV-VIS với diantipyrin-metan <i>Determination of TiO₂ content</i> <i>UV-VIS spectrometric method with diantipyrine-methane</i>	0,06 %	(b) TCVN 7131:2016
34.	Phân Urê <i>Urea fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Biuret Phương pháp quang phổ UV-VIS <i>Determination of Biuret content</i> <i>UV-VIS spectrometric method</i>	0,05%	(b) TCVN 2620:2014
35.	Phân bón hữu cơ <i>Organic fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Cacbon tổng số Phương pháp Walkley-Black <i>Determination of total organic carbon content</i> <i>Walkley-Black method</i>		(b) TCVN 9294:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 557

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
36.	Phân bón hữu cơ <i>Organic fertilizer</i>	Xác định hàm lượng axit Humic và Fulvic Phương pháp Walkley-Black <i>Determination of Humic and Fulvic acid content</i> <i>Walkley-Black method</i>		(b) TCVN 8561:2010
37.		Xác định hàm lượng Nitơ hữu hiệu Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of available nitrogen content</i> <i>Distillation and titration method</i>		(b) TCVN 9295:2012
38.	Phân bón hỗn hợp NPK <i>NPK mixed fertilizer</i>	Xác định hàm lượng K ₂ O Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - chế độ phát xạ ngọn lửa <i>Determination of K₂O content</i> <i>Flame-Emission - Atomic absorption spectrometric method</i>	0,04%	(b) TCVN 5815:2018
39.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of total nitrogen content</i> <i>Distillation and titration method</i>		(b) TCVN 5815:2018
40.		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ Phương pháp khối lượng <i>Determination of P₂O₅ content</i> <i>Gravimetric method</i>		(b) TCVN 5815:2018
41.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture</i> <i>Gravimetric method</i>		(b) TCVN 9297:2012
42.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of total nitrogen content</i> <i>Distillation and titration method</i>		(b) TCVN 8557:2010
43.		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu Phương pháp quang phổ UV-VIS <i>Determination of available P₂O₅ content</i> <i>UV-VIS spectrometric method</i>	0,09 %	(b) TCVN 8559:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 557

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
44.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Kali hữu hiệu Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - chế độ phát xạ ngọn lửa <i>Determination of available potassium content</i> <i>Flame-Emission - Atomic absorption spectrometry</i>	0,04 %	(b) TCVN 8560:2018
45.		Xác định hàm lượng Molipden (Mo) và Sắt (Fe) tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total molybdenum and iron content</i> <i>F-AAS method</i>	Mo: 40 mg/kg Fe: 5,0 mg/kg	(b) TCVN 9283:2018
46.		Xác định hàm lượng Canxi tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total calcium content</i> <i>F-AAS method</i>	10 mg/kg	(b) TCVN 9284:2018
47.		Xác định hàm lượng Magie tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total magnesium content</i> <i>F-AAS method</i>	2,0 mg/kg	(b) TCVN 9285:2018
48.		Xác định hàm lượng Đồng tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total copper content</i> <i>F-AAS method</i>	5,0 mg/kg	(b) TCVN 9286:2018
49.		Xác định hàm lượng Coban tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total cobalt content</i> <i>F-AAS method</i>	5,0 mg/kg	(b) TCVN 9287:2018
50.		Xác định hàm lượng Mangan tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total manganese content</i> <i>F-AAS method</i>	5,0 mg/kg	(b) TCVN 9288:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 557

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
51.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Kẽm tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total zinc content F-AAS method</i>	5,0 mg/kg	(b) TCVN 9289:2012
52.		Xác định hàm lượng Asen tổng số Phương pháp GF-AAS <i>Determination of total arsenic content GF-AAS method</i>	0,20 mg/kg	(b) TCVN 11403:2016
53.		Xác định hàm lượng Chì tổng số Phương pháp GF-AAS <i>Determination of total lead content GF-AAS method</i>	0,25 mg/kg	(b) TCVN 9290:2018
54.		Xác định hàm lượng Cadimi tổng số Phương pháp GF-AAS <i>Determination of total cadmium content GF-AAS method</i>	0,025 mg/kg	(b) TCVN 9291:2018
55.		Xác định hàm lượng Thủy ngân tổng số Phương pháp CV-AAS <i>Determination of total mercury content CV-AAS method</i>	0,025 mg/kg	(b) TCVN 10676:2015
56.		Xác định hàm lượng Lưu huỳnh tổng số Phương pháp khối lượng <i>Determination of total sulfur content Gravimetric method</i>	-	(b) TCVN 9296:2012
57.		Xác định hàm lượng Bo hòa tan trong nước Phương pháp quang phổ UV-VIS <i>Determination of water-soluble boron UV-VIS spectrometric method</i>	50 mg/kg	(b) TCVN 13263-7 :2020
58.		Xác định hàm lượng Bo hòa tan trong axit Phương pháp quang phổ UV-VIS <i>Determination of acid-soluble boron content UV-VIS spectrometric method</i>	50 mg/kg	(b) TCVN 13263-8 :2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 557

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
59.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng axit tự do Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of free acid content</i> <i>Titration method</i>		(b) TCVN 9292:2019
60.		Xác định hàm lượng SiO ₂ hữu hiệu Phương pháp quang phổ UV-VIS <i>Determination of available silicon content</i> <i>UV-VIS spectrometric method</i>	0,60 %	(b) TCVN 11407:2019
61.		Xác định hàm lượng Canxi và Magie tổng số bằng phương pháp thể tích Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total Calcium and total Magnesium by volumetric method</i> <i>Titration method</i>	CaO: 1,0 % MgO: 1,0 %	(b) TCVN 12598:2018
62.		Xác định tỷ lệ C/N <i>Determination of C/N ratio</i>		(b) TCVN 9294:2012 (C) & TCVN 8557:2010 (N)
63.		Xác định pH _{H2O} <i>Determination of pH_{H2O}</i>	2 - 12	(b) TCVN 13263-9:2020
64.		Xác định Tỷ trọng <i>Determination of density</i>		(b) TCVN 13263-10:2020
65.	Phân lân nung chảy <i>Fused phosphate fertilizers</i>	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu Phương pháp khối lượng <i>Determination of available P₂O₅ content</i> <i>Gravimetric method</i>		(b) TCVN 1078:2023
66.	Phân bón Supe photphat <i>Super phosphate fertilizers</i>	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu Phương pháp khối lượng <i>Determination of available P₂O₅ content</i> <i>Gravimetric method</i>		(b) TCVN 4440:2018
67.	PAC <i>Poly aluminium chloride</i>	Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Al₂O₃ content</i> <i>Titration method</i>		(b) IS 15573:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 557

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
68.	Quặng Apatit <i>Apatit ores</i>	Xác định hàm lượng P_2O_5 Phương pháp khối lượng <i>Determination of P_2O_5 content Gravimetric method</i>		(b) TCVN 180:2009
69.		Xác định hàm lượng SiO_2 Phương pháp khối lượng <i>Determination of SiO_2 content Gravimetric method</i>		(b) TCVN 180:2009
70.		Xác định hàm lượng Al_2O_3 Phương pháp chuẩn độ sử dụng dung dịch chuẩn EDTA <i>Determination of Al_2O_3 content Titration method using EDTA standard solution</i>		(b) TCVN 180:2009
71.		Xác định hàm lượng Fe_2O_3 Phương pháp chuẩn độ sử dụng dung dịch chuẩn EDTA <i>Determination of Fe_2O_3 content Titration method using EDTA standard solution</i>		(b) TCVN 180:2009
72.		Xác định hàm lượng CaO Phương pháp chuẩn độ sử dụng dung dịch chuẩn EDTA <i>Determination of CaO content Titration method using EDTA standard solution</i>		(b) TCVN 180:2009
73.		Xác định hàm lượng MgO Phương pháp chuẩn độ sử dụng dung dịch chuẩn EDTA <i>Determination of MgO content Titration method using EDTA standard solution</i>		(b) TCVN 180:2009
74.	Nước sạch, nước mặt, nước ngầm, nước thải <i>Domestic water, surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
75.		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of Amonia content Distillation and titration method</i>	0,3 mg/L	PPNB1-N/2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 557

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
76.	Nước sạch, nước mặt, nước thải nước uống đóng chai <i>Domestic water, surface water, wastewater, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic <i>Determination of Nitrate content Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i>	0,6 mg/L	TCVN 6180:1996 (ISO 7890-3:1988)
77.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Nitrite content Molecular absorption spectrometric method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)
78.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10 phenantrolin <i>Determination of Iron content Spectrometric method using 1,10 phenantroline</i>	0,07 mg/L	TCVN 6177:1996 (ISO 6332:1988)
79.		Xác định hàm lượng Sunfat Phương pháp trọng lượng sử dụng Bari clorua <i>Determination of Sunphate content Gravimetric method using Barium chloride</i>	10 mg/L	TCVN 6200:1996
80.	Nước sạch, nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định độ màu Phương pháp đo quang dùng thuốc thử Platin - Coban <i>Determination of colour Platinum - Cobalt colortmeter method</i>	5 mg/L Pt/Co	TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011)
81.		Xác định độ đục Phương pháp định lượng <i>Determination of turbidity Quantitative method</i>	1 NTU	TCVN 12402-1:2020 (ISO 7027-1:2016)
82.		Xác định hàm lượng Clo tự do và Clo tổng số Phương pháp chuẩn độ iot <i>Determination of free chlorine and total chlorine content Iodometric titration method</i>	0,5 mg/L	TCVN 6225-3:2011 (ISO 7393-3:1990)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 557

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
83.	Nước sạch, nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định chỉ số Pemanganat Phương pháp chuẩn độ kali pemanganat <i>Determination of Permanganate index Potassium permanganate titration method</i>	0,45 mg/L	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993)
84.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ Bạc nitrat với chỉ thị cromat <i>Determination of Chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator</i>	6 mg/L	TCVN 6194:1996 (ISO 9297:1998)
85.		Xác định độ cứng tổng số Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of total of hardness EDTA titrimetric method</i>	6 mg/L	SMEWW 2340C:2023
86.		Xác định hàm lượng Florua Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Fluoride content Molecular absorption spectrometric method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 4500 F-.B&D :2023
87.		Xác định độ kiềm Composit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of composite alkalinity Titration method</i>	4 mg/L	TCVN 6636-1 :2000 (ISO 9963-1:1994)
88.		Xác định độ kiềm tổng số Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total alkalinity Titration method</i>	5 mg/L	TCVN 6636-1 :2000 (ISO 9963-1:1994)
89.		Xác định hàm lượng As, Sb, Ba, Cd, Pb, Cr, Ni, Se Phương pháp GF-AAS <i>Determination of As, Sb, Ba, Cd, Pb, Cr, Ni, Se content GF-AAS method</i>	Cd, Cr: 0,6 µg/L Pb: 1 µg/L Se: 2 µg/L Sb: 2 µg/L Ba: 2 µg/L Ni, As: 5 µg/L	SMEWW 3113B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 557

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
90.	Nước sạch, nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Cu, Zn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cu, Zn content F-AAS method</i>	Cu: 0,06 mg/L Zn: 0,06 mg/L	TCVN 6193:1996 (ISO 8288:1986)
91.		Xác định hàm lượng Mn, Mg Phương pháp F-AAS <i>Determination of Mn, Mg content F-AAS method</i>	Mn: 0,06 mg/L Mg: 0,06 mg/L	SMEWW 3111B:2023
92.		Xác định hàm lượng Na Phương pháp F-AAS <i>Determination of Na content F-AAS method</i>	1,0 mg/L	TCVN 6196-1 :1996 (ISO 9964/1:1993)
93.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Hg content CV-AAS method</i>	0,6 µg/L	TCVN 7877:2008 (ISO 5666:1999)
94.		Xác định tổng chất rắn hòa tan Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total dissolved solid Gravimetric Method</i>	6 mg/L	SMEWW 2540C:2023
95.		Xác định hàm lượng Sunfua hoà tan Phương pháp đo quang dùng xanh metylen <i>Determination of dissolved sulfide content Photometric method using methylen blue</i>	0,02 mg/L	TCVN 6637:2000 (ISO 10530:1992)
96.		Xác định hàm lượng Xyanua tổng Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of total cyanide content Molecular absorption spectrometric method</i>	3 µg/L	TCVN 6181:1996 (ISO 6703/1:1984)
97.		Xác định hàm lượng Canxi Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of Calcium content EDTA titrimetric method</i>	2 mg/L	TCVN 6198:1996 (ISO 6058:1984)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 557

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
98.	Nước sạch, nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hoạt độ phóng xạ Alpha Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng <i>Determination of gross alpha activity Thin source deposit method</i>	0,01 Bq/L	TCVN 8879:2011
99.		Xác định hoạt độ phóng xạ Beta Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng <i>Determination of gross Beta activity Thin source deposit method</i>	0,1 Bq/L	TCVN 8879:2011
100.	Nước mặt, nước thải, nước ngầm <i>Surface water, wastewater, ground water</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp ủ hệ kín và chuẩn độ <i>Determination of Chemical Oxygen Demand (COD) Closed reflux, titration method</i>	40 mg/L	SMEWW 5220C:2023
101.		Xác định nhu cầu Oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung Allyl Thiourea <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD₅) Dilution and seeding method with allylthiourea addition</i>	3 mg/L	TCVN 6001-1 :2021
102.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Phosphat Phương pháp đo phổ dùng Amoni molipdat <i>Determination of Phosphate content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,1 mg/L	TCVN 6202:2008 (ISO 6878:2004)
103.		Xác định thuốc bảo vệ thực vật clo hữu cơ Phương pháp GC-ECD <i>Determination of Organochlorine pesticides GC-ECD method</i>	Phụ lục [1] / <i>Appendix [1]</i>	US EPA Method 3510C:1996 (Chuẩn bị mẫu / <i>Preparing sample</i>) US EPA Method 3630C:2014 (Làm sạch / <i>Clean</i>) US EPA Method 8081B:2007 (Phân tích / <i>Analysis</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 557

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
104.	Nước thải <i>Waste water</i>	Xác định thuốc bảo vệ thực vật photpho hữu cơ Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organophosphates pesticides GC-MS method</i>	Phụ lục [2] / <i>Appendix [2]</i>	US EPA Method 3510C:1996 (Chuẩn bị mẫu / <i>Preparing sample</i>) US EPA Method 3620C:2014 (Làm sạch / <i>Clean</i>) US EPA Method 8270E:2018 (Phân tích / <i>Analysis</i>)
		Xác định thuốc bảo vệ thực vật photpho hữu cơ: Ethyl Paraoxon, Bromophos-Methyl, Bromophos-Ethyl Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organophosphates pesticides: Ethyl Paraoxon, Bromophos-Methyl, Bromophos-Ethyl GC-MS method</i>	0,05 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	PPNB1-OP/2023
105.	Dầu thải, dầu máy biến áp <i>Waste oil, transformer oil</i>	Xác định hàm lượng PCBs: Aroclor 1242; Aroclor 1254; Aroclor 1260 Phương pháp GC- ECD <i>Determination of PCBs: Aroclor 1242; Aroclor 1254; Aroclor 1260 content GC-ECD method</i>	0,6 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	US EPA Method 3510C:1996 (Chuẩn bị mẫu / <i>Preparing sample</i>) EPA Method 8082A:2007 (Phân tích / <i>Analysis</i>)
106.	Axit H₂SO₄ kỹ thuật <i>Technical sulfuric acid</i>	Xác định hàm lượng H ₂ SO ₄ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of H₂SO₄ content Titrimetric method</i>	0,3 %	TCVN 5719-2 :2009
107.	Axit HCl kỹ thuật <i>Technical hydrochloric acid</i>	Xác định hàm lượng HCl Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of HCl content Titrimetric method</i>	0,4 %	TCVN 1556:1997
108.	H₃PO₄ kỹ thuật <i>Technical phosphoric acid</i>	Xác định hàm lượng H ₃ PO ₄ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of H₃PO₄ content Titrimetric method</i>	0,1 %	TCVN 6619:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 557

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
109.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Phospho tổng số Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of total Phosphorus content</i> <i>Molecular absorption spectrometric method</i>	0,1 %	TCVN 8563:2010
110.	Phân bón DAP <i>DAP fertilizer</i>	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu Phương pháp trọng lượng <i>Determination of available P₂O₅ content</i> <i>Gravimetric method</i>	0,8 %	TCVN 8856:2018
111.	Phân bón hỗn hợp NPK <i>Mixed NPK fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Phospho hữu hiệu Phương pháp trọng lượng <i>Determination of available Phosphorus content</i> <i>Gravimetric method</i>	0,3 %	TCVN 5815:2018
112.		Xác định hàm lượng Kali Phương pháp phát xạ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Potassium content</i> <i>Flame Atomic emission spectrometric method</i>	0,01 %	PPNB1-NPK/2024
113.	PAC (Poly Aluminium Chloride)	Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Al₂O₃ content</i> <i>Titrimetric method</i>	0,1 %	JIS K 1475:2006
114.		Xác định tỷ trọng Phương pháp trọng lượng <i>Determination of density</i> <i>Gravimetric method</i>		JIS K 1475:2006
115.		Xác định độ kiềm Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of alkalinity</i> <i>Titrimetric method</i>	5 mg/L	JIS K 1475:2006
116.		Xác định tạp chất không tan trong nước Phương pháp trọng lượng <i>Determination of residue imsoluble in water</i> <i>Gravimetric method</i>		PPNB4-PAC/2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 557

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
117.	PAC (Poly Aluminium Chloride	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	JIS K 1475:2006
118.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total Nitrogen content Titrimetric method</i>	0,3%	PPNB3-PAC/2021
119.		Xác định hàm lượng Cd, Pb, Cr Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd, Pb, Cr content GF-AAS method</i>	Cd: 0,5 mg/kg Pb: 2,0 mg/kg Cr: 0,5 mg/kg	JIS K 1475:2006
		Xác định hàm lượng Mn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Mn content F-AAS method</i>	Mn: 10 mg/kg	
		Xác định hàm lượng As Phương pháp HG-AAS <i>Determination of As content HG-AAS method</i>	As: 1,0 mg/kg	
		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Hg content CV-AAS method</i>	Hg: 0,2 mg/kg	
120.		Xác định hàm lượng Fe Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Fe content Molecular absorption spectrometric method</i>	0,9 mg/kg	JIS K 1475:2006
121.	NaOH kỹ thuật Technical sodium hydroxide	Xác định hàm lượng NaOH Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of NaOH content Titrimetric method</i>	0,1 %	TCVN 3795:1983
122.		Xác định hàm lượng Na ₂ CO ₃ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Na₂CO₃ content Titrimetric method</i>	0,1 %	TCVN 3795: 1983

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 557

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
123.	NaOH kỹ thuật <i>Technical sodium hydroxide</i>	Xác định hàm lượng NaCl Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of NaCl content</i> <i>Titrimetric method</i>	0,1 %	TCVN 3796:1983
124.		Xác định hàm lượng Fe Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Fe content</i> <i>Molecular absorption spectrometric method</i>	0,002 %	TCVN 3797:1983
125.	Amoniac lỏng tổng hợp <i>Liquid synthetic ammonia</i>	Xác định hàm lượng Amoniac Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Ammonia content</i> <i>Titrimetric method</i>	0,01 %	TCVN 2615:2008
126.		Xác định hàm lượng Fe Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Fe content</i> <i>Molecular absorption spectrometric method</i>	0,002%	TCVN 2618:1993
127.		Xác định tạp chất không tan trong nước Phương pháp trọng lượng <i>Determination of residue imsoluble in water</i> <i>Gravimetric method</i>		PPNB1-NH3/2024
128.	Sơn <i>Paints</i>	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb content</i> <i>GF-AAS method</i>	10 mg/kg	PPNB1-Son/2024 (Ref. CPSC-CH-E1003-09.1:2011)
129.	Đá vôi <i>Limestone</i>	Xác định hàm lượng CaO Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of CaO content</i> <i>EDTA titrimetric method</i>	0,35 %	TCVN 9191:2012
130.		Xác định hàm lượng MgO Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of MgO content</i> <i>EDTA titrimetric method</i>	0,15 %	TCVN 9191:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 557

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
131.	Đá vôi <i>Limestone</i>	Xác định hàm lượng mất khi nung Phương pháp trọng lượng <i>Determination of loss on ignition content</i> <i>Gravimetric method</i>		TCVN 9191:2012
132.		Xác định hàm lượng Al_2O_3 Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of Al_2O_3 content</i> <i>EDTA Titrimetric method</i>	0,1 %	TCVN 9191:2012
133.		Xác định hàm lượng Fe_2O_3 Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Fe_2O_3 content</i> <i>UV-VIS method</i>	0,01 %	TCVN 9191:2012
134.		Xác định hàm lượng SiO_2 Phương pháp trọng lượng <i>Determination of SiO_2 content</i> <i>Gravimetric method</i>	0,1 %	TCVN 9191:2012
135.	Rau <i>Vegetable</i>	Xác định hàm lượng As Phương pháp GF-AAS <i>Determination of As content</i> <i>GF-AAS method</i>	0,4 mg/kg	TCVN 9525:2018 (Phân hủy mẫu / <i>Digestion</i>) PPNB1-As/2024 (Phân tích <i>/Analysis</i>)
136.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Hg content</i> <i>CV-AAS method</i>	0,05 mg/kg	TCVN 9525:2018 (Phân hủy mẫu / <i>Digestion</i>) PPNB2-Hg/2024 (Phân tích <i>/Analysis</i>)
137.		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb content</i> <i>GF-AAS method</i>	0,1 mg/kg	TCVN 9525:2018 (Phân hủy mẫu / <i>Digestion</i>) PPNB3-Pb/2024 (Phân tích <i>/Analysis</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 557

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
138.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd content GF-AAS method</i>	0,05 mg/kg	TCVN 9525:2018 (Phân hủy mẫu / <i>Digestion</i>) PPNB4-Cd/2024 (Phân tích / <i>Analysis</i>)
139.	Nước sạch, nước mặt, nước thải, nước uống đóng chai <i>Domestic water, surface water, wastewater, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng tổng chất rắn <i>Determination of total solids content</i>	4 mg/L	SMEWW 2540B:2023
140.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total suspended solid content Gravimetric method</i>	4 mg/L	SMEWW 2540D:2023
141.		Xác định độ dẫn điện (EC) <i>Determination of conductivity (EC)</i>	0,5 µS/cm	SMEWW 2510B:2023
142.	Nước sạch, nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng SiO ₂ Phương pháp UV-VIS <i>Determination of SiO₂ content UV-VIS method</i>	0,02 mg/L	SMEWW 4500-SiO ₂ :2023

Chú thích/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard*
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- SMEWW: *Standard methods for the Examination of water and wastewater*
- IS: Tiêu chuẩn của Ấn Độ/ *Indian Standards*
- PPNB: Phương pháp do PTN xây dựng/ *Laboratory developed method*
- US EPA: Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ/ *U.S Environmental Protection Agency*
- JIS: Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản/ *Japanese Industrial Standards*
- CPSC: Ủy ban An toàn Sản phẩm Tiêu dùng Hoa Kỳ/ *Consumer Product Safety Commission*
- Ref: Phương pháp tham khảo/ *Reference method*
- (b): Phép thử được công nhận mở rộng tháng 8 năm 2026/ *Expanded testing in August 2026*

Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Môi trường và An toàn Hóa chất – Chi nhánh Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kỹ thuật Môi trường và An toàn Hóa chất – Chi nhánh Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Center for Environment Engineering and Chemical Safety Vietnam Institute of Industrial Chemistry that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 557

PHỤ LỤC [1]/ *APPENDIX [1]*

DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CLO HỮU CƠ

Appendix of organochlorine pesticides

STT	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	LOQ
1	α – BHC	$\mu\text{g/L}$	0,016
2	β - BHC	$\mu\text{g/L}$	0,01
3	γ - BHC	$\mu\text{g/L}$	0,017
4	δ - BHC (Lindane)	$\mu\text{g/L}$	0,012
5	Heptachlor	$\mu\text{g/L}$	0,015
6	Heptachlorepoxyde	$\mu\text{g/L}$	0,012
7	Aldrin	$\mu\text{g/L}$	0,014
8	Dieldrin	$\mu\text{g/L}$	0,012
9	Endrin	$\mu\text{g/L}$	0,013
10	o, p' – DDE	$\mu\text{g/L}$	0,017
11	p, p – DDE	$\mu\text{g/L}$	0,014
12	o, p' – DDD	$\mu\text{g/L}$	0,015
13	p, p' – DDD	$\mu\text{g/L}$	0,016
14	o, p' – DDT	$\mu\text{g/L}$	0,014
15	p, p' – DDT	$\mu\text{g/L}$	0,012

PHỤ LỤC [2]/ *APPENDIX [2]*

DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PHOTPHO HỮU CƠ

Appendix of organophosphates pesticides

STT	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	LOQ
1	Dimethoate	$\mu\text{g/L}$	0,05
2	Diazinon	$\mu\text{g/L}$	0,05
3	Disulfoton	$\mu\text{g/L}$	0,05
4	Methyl Parathion	$\mu\text{g/L}$	0,05
5	Malathion	$\mu\text{g/L}$	0,05
6	Fenthion	$\mu\text{g/L}$	0,05
7	Ethyl parathion	$\mu\text{g/L}$	0,05
8	Chlorpyrifos	$\mu\text{g/L}$	0,05
9	Chlorfenvinphos	$\mu\text{g/L}$	0,05
10	Ethion	$\mu\text{g/L}$	0,05

